VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS

HẢI LĂNG

SHEET 6442 II
SERIES L7014

THÔN NGÔ XÁ ĐÔNG 6.5 KM.
THÔN MỸ THỦY 3.5 KM.
QUẢNG TRỊ 8.5 KM.
QA QUẢNG TRỊ 8.5 KM.
THÔN THƯỢNG NGUYÊN 5 KM.
ẤP THANH TÂN 3 KM.
ẤP THANH TÂN 5 KM.
THÔN THÁI DƯƠNG HẠ 15 KM.
ẤP MỸ THANH 0.4 KM.
QUẢNG ĐIỀN 1.3 KM.
TRẠM VÁNXÁ 0.8 KM.
HUẾ 10 KM.

GULF OF TONKIN

PHÁ TAM GIANG

Depth curves; Soundings in meters
Vòng độ sâu; Độ sâu tính ra mét
Sunken rocks
Mỏm đá ngầm
Foreshore flat; Lighthouse
Đầy bãi nông; Hải đăng
Rocks awash; Reef
Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef
Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck: Sunken; Exposed
Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment
Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier
Cầu tàu hay đê biển

HYDROGRAPHIC DATUM.
APPROXIMATE LEVEL OF LOWEST LOW WATER
MẶT THỦY-ĐẠO CHUẨN
LÀ MẶT BIỂN PHỎNG CHỪNG LÚC THẤP NHẤT

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID.....EVEREST
GRID ...1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION.....TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM.....MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM.....INDIAN DATUM 1960

Reprinted by NIMA 05-02

CREDITS

PREPARED BY.....AMS (AM) U.S. ARMY, 1968
NAMES BY.....NGS, VIETNAM
CONTROL BY.....NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM.....NAVOCEANO CHARTS

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA OPERATIONAL HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-263-4864; DSN 693-4864; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: ES, MAIL STOP L-88, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

Bàu.....lake, pool
Dinh Điền.....agricultural development center
Đê.....dike
Động.....hill
Hói.....stream
Hương.....village
Kinh.....canal
Khe.....stream
Núi.....hill
Phá.....lagoon
Phường.....village
Rào.....stream
Sông, Suối.....stream
Trầm.....lake, pool
Thôn.....village
Xóm.....village

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

KHỐI BẰU-DỤC.....EVEREST
Ô VUÔNG.....UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỔI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU.....U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN.....MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU CHUẨN.....HỆ-THỐNG TRẮC-CỨU ẤN-ĐỘ 1960

THIS MAP IS RED-LIGHT READABLE

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GN
BV
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°41' (12 MILS; MIL)
1965 G-M ANGLE
GÓC V-T
1° (20 MILS; MIL)
MAGNETIC NORTH
TỪ ĐỊA BẮC
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG

ED. NO. 002
NSN 7643014023178
NIMA Ref No. L7014644422

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGH
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu, Khu or Tỉnh..Province.....State
Quận.....District.....County
Xã or Làng.....Village.....Township
Ấp.....Hamlet.....Town

Trung Phần Việt Nam
A. Tỉnh Quảng Trị
1. Quận Hải Lăng
B. Tỉnh Thừa Thiên
2. Quận Hương Điền
3. Quận Nam Hòa
4. Quận Phong Điền
5. Quận Quảng Điền
6. Quận Hương Trà

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6442 IV | 6442 I
6442 III | 6442 II | 6542 III
6441 IV | 6441 I | 6541 IV

Sheet 6442 II falls within NE 48-16, 1501 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
48Q
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
YD

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Không cần để ý đến chỉ số đóng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô bá vuông:
Example: Thí dụ: 1826000m

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: SPOT ELEVATION 8
THÍ DỤ: CAO-ĐỘ TỈNH 8

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Chỉ chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ ĐỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	YD	
	57	9
	38	3

SAMPLE REFERENCE: THÍ DỤ: YD579383

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation, as:
Nếu phải tiên lạc về một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:
48QYD579383

HẢI LĂNG (THÔN DIÊN SANH), VIETNAM

LEGEND — *CHÚ-TỪ*
MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25%, lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG - SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cấn đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cấn đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 / LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A / 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần Lundary — *Ran·h giới Phần*
Tỉnh houndary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LÒNG
Province office; D...egation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ*
Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gốc; Bụi rậm*
Pine. Bamboo — *Thông; Tre*